

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B**

NGÀY KIỂM TRA: 26/11/2016; NGÀY CẤP: 15/12/2016

*(Danh sách ban hành kèm theo quyết định số 1322/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

| TT | Họ và tên           | SBD   | Ngày sinh  | Nơi Sinh   | Lớp TT | Khóa học   |            | Điểm nghe | Điểm đọc | Điểm viết | Điểm nói | Điểm TBC   | Kết quả xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu  |
|----|---------------------|-------|------------|------------|--------|------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|------------|------------------|-----------|----------|
| 1  | Hoàng Thị Quế Anh   | TAB01 | 30/10/1998 | Bắc Giang  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 9,5      | 7,5       | 8,5      | <b>8,3</b> | Giỏi             | TA000296  | A1865436 |
| 2  | Nguyễn Thị Lan Anh  | TAB02 | 08/3/1995  | Bắc Giang  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 9,5      | 6,5       | 6,0      | <b>7,4</b> | Khá              | TA000297  | A1865437 |
| 3  | Trần Hải Việt Anh   | TAB04 | 22/12/1997 | Bắc Ninh   | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5       | 8,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,5</b> | Khá              | TA000298  | A1865438 |
| 4  | Nguyễn Thị Vân Anh  | TAB06 | 08/5/1995  | Bắc Giang  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 8,5      | 7,0       | 4,0      | <b>6,6</b> | Trung bình       | TA000299  | A1865439 |
| 5  | Hoàng Tuấn Anh      | TAB07 | 07/10/1994 | Bắc Giang  | -      | -          | -          | 5,5       | 7,0      | 5,5       | 3,0      | <b>5,3</b> | Trung bình       | TA000300  | A1865440 |
| 6  | Phạm Thị Ngọc Ánh   | TAB08 | 23/10/1996 | Bắc Giang  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,0       | 7,0      | 6,0       | 6,0      | <b>6,3</b> | Trung bình       | TA000301  | A1865441 |
| 7  | Nguyễn Văn Chiến    | TAB10 | 22/6/1996  | Bắc Giang  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 4,0      | 5,5       | 3,0      | <b>5,0</b> | Trung bình       | TA000302  | A1865442 |
| 8  | Hoàng Minh Chiến    | TAB11 | 03/3/1997  | Hòa Bình   | TAB15  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 6,5       | 8,5      | 4,0       | 6,0      | <b>6,3</b> | Trung bình       | TA000303  | A1865443 |
| 9  | Trịnh Thành Công    | TAB12 | 26/8/1996  | Bắc Giang  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5       | 7,5      | 7,0       | 8,0      | <b>7,3</b> | Khá              | TA000304  | A1865444 |
| 10 | Hoàng Mạnh Cường    | TAB14 | 05/01/1988 | Bắc Giang  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 7,5      | 7,0       | 6,5      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000305  | A1865445 |
| 11 | Nguyễn Ngọc Cường   | TAB15 | 03/7/1996  | Hà Nội     | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 9,5      | 6,5       | 7,5      | <b>7,6</b> | Khá              | TA000306  | A1865446 |
| 12 | Nguyễn Thị Danh     | TAB16 | 16/01/1996 | Hà Tĩnh    | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 4,0       | 8,5      | 6,0       | 6,0      | <b>6,1</b> | Trung bình       | TA000307  | A1865447 |
| 13 | Nguyễn Thị Diễm     | TAB17 | 20/7/1995  | Bắc Giang  | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 6,0       | 8,5      | 7,0       | 5,0      | <b>6,6</b> | Trung bình       | TA000308  | A1865448 |
| 14 | Triệu Thị Ngọc Diệp | TAB18 | 03/11/1995 | Hải Phòng  | -      | -          | -          | 7,0       | 8,5      | 7,0       | 9,0      | <b>7,9</b> | Khá              | TA000309  | A1865449 |
| 15 | Ngô Thùy Dung       | TAB19 | 19/5/1996  | Bắc Giang  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 8,0      | 6,0       | 5,0      | <b>6,5</b> | Trung bình       | TA000310  | A1865450 |
| 16 | Vũ Thị Dung         | TAB20 | 08/10/1996 | Bắc Giang  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,5       | 7,5      | 5,5       | 7,0      | <b>6,4</b> | Trung bình       | TA000311  | A1865501 |
| 17 | Vương Khương Duy    | TAB21 | 31/8/1995  | Hà Nội     | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,5       | 7,5      | 6,0       | 7,0      | <b>6,5</b> | Trung bình       | TA000312  | A1865502 |
| 18 | Bùi Văn Duy         | TAB22 | 06/6/1996  | Bắc Ninh   | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 7,5      | 7,0       | 6,0      | <b>6,9</b> | Trung bình       | TA000313  | A1865503 |
| 19 | Lê Đức Duy          | TAB23 | 10/6/1995  | Quảng Bình | TAB11  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 7,5       | 9,5      | 6,0       | 6,0      | <b>7,3</b> | Khá              | TA000314  | A1865504 |
| 20 | Trần Thị Duyên      | TAB24 | 15/11/1996 | Bắc Ninh   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0       | 9,5      | 6,0       | 8,5      | <b>8,0</b> | Khá              | TA000315  | A1865505 |

| TT | Họ và tên            | SBD   | Ngày sinh  | Nơi Sinh  | Lớp TT | Khóa học   |            | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu  |
|----|----------------------|-------|------------|-----------|--------|------------|------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|-----------|----------|
| 21 | Trung Thị Duyên      | TAB25 | 05/8/1996  | Cao Bằng  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,0          | 9,0         | 6,5          | 5,0         | <b>6,4</b>  | Trung bình          | TA000316  | A1865506 |
| 22 | Đỗ Thùy Dương        | TAB26 | 04/10/1995 | Yên Bái   | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0          | 7,5         | 6,0          | 7,5         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000317  | A1865507 |
| 23 | Phạm Văn Đạt         | TAB27 | 03/9/1996  | Sơn La    | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 8,5         | 7,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000318  | A1865508 |
| 24 | Nguyễn Tiến Đạt      | TAB28 | 03/10/1996 | Bắc Ninh  | TAB10  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 8,0          | 6,5         | 6,5          | 7,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000319  | A1865509 |
| 25 | Phạm Văn Đô          | TAB29 | 18/4/1996  | Lạng Sơn  | TAB13  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 6,5          | 6,5         | 6,0          | 4,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          | TA000320  | A1865510 |
| 26 | Nguyễn Quang Đông    | TAB30 | 21/4/1996  | Lai Châu  | TAB7   | 12/9/2015  | 12/01/2016 | 8,5          | 8,5         | 6,5          | 6,5         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000321  | A1865511 |
| 27 | Phạm Đức Đông        | TAB31 | 29/10/1994 | Vĩnh Phúc | TAB10  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 6,5          | 6,5         | 6,0          | 6,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          | TA000322  | A1865512 |
| 28 | Đoàn Anh Đức         | TAB33 | 09/4/1989  | Bắc Giang | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5          | 8,5         | 6,5          | 6,5         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000323  | A1865513 |
| 29 | Lê Hoàng Giang       | TAB34 | 08/12/1995 | Ninh Bình | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,5          | 9,5         | 4,0          | 5,0         | <b>6,0</b>  | Trung bình          | TA000324  | A1865514 |
| 30 | Lê Thị Thu Hà        | TAB36 | 09/4/1996  | Bắc Giang | -      | -          | -          | 5,5          | 9,0         | 3,5          | 6,0         | <b>6,0</b>  | Trung bình          | TA000325  | A1865515 |
| 31 | Trần Thị Hà          | TAB37 | 14/4/1995  | Bắc Giang | -      | -          | -          | 7,5          | 9,0         | 3,0          | 6,0         | <b>6,4</b>  | Trung bình          | TA000326  | A1865516 |
| 32 | Lưu Thị Hải          | TAB39 | 29/01/1997 | Lạng Sơn  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0          | 7,5         | 7,0          | 6,5         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000327  | A1865517 |
| 33 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | TAB40 | 25/9/1996  | Sơn La    | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 8,0         | 7,0          | 7,5         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000328  | A1865518 |
| 34 | Nguyễn Thị Hạnh      | TAB41 | 18/9/1996  | Bắc Giang | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 9,0         | 6,0          | 7,5         | <b>7,8</b>  | Khá                 | TA000329  | A1865519 |
| 35 | Tô Thị Hồng Hạnh     | TAB42 | 24/12/1996 | Hà Nội    | -      | -          | -          | 7,0          | 9,0         | 4,0          | 4,0         | <b>6,0</b>  | Trung bình          | TA000330  | A1865520 |
| 36 | Lê Thị Thu Hằng      | TAB45 | 10/11/1996 | Bắc Ninh  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 9,0         | 6,0          | 7,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | TA000331  | A1865521 |
| 37 | Phùng Minh Hiền      | TAB46 | 28/7/1996  | Bắc Giang | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 9,0          | 9,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000332  | A1865522 |
| 38 | Nguyễn Thị Hiền      | TAB47 | 05/01/1996 | Bắc Giang | TAB10  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 7,5          | 9,0         | 6,5          | 7,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000333  | A1865523 |
| 39 | Nguyễn Văn Hiếu      | TAB48 | 07/7/1995  | Bắc Ninh  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0          | 8,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000334  | A1865524 |
| 40 | Ngô Duy Hiệp         | TAB49 | 30/10/1996 | Hà Giang  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 8,5         | 6,0          | 7,5         | <b>7,4</b>  | Khá                 | TA000335  | A1865525 |
| 41 | Hoàng Thái Hoàn      | TAB50 | 08/9/1986  | Lạng Sơn  | -      | -          | -          | 7,0          | 7,5         | 4,0          | 5,0         | <b>5,9</b>  | Trung bình          | TA000336  | A1865526 |
| 42 | Nguyễn Văn Hoàng     | TAB51 | 05/8/1983  | Bắc Giang | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0          | 7,5         | 7,5          | 6,5         | <b>7,1</b>  | Khá                 | TA000337  | A1865527 |
| 43 | Phùng Thái Hòa       | TAB52 | 17/11/1996 | Nam Định  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,0          | 9,5         | 7,0          | 6,0         | <b>7,1</b>  | Khá                 | TA000338  | A1865528 |
| 44 | Nguyễn Mạnh Hồ       | TAB53 | 13/8/1995  | Lạng Sơn  | TAB15  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 7,5          | 8,5         | 5,0          | 6,0         | <b>6,8</b>  | Trung bình          | TA000339  | A1865529 |
| 45 | Trần Thanh Huệ       | TAB54 | 15/11/1996 | Hà Nội    | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0          | 9,0         | 7,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000340  | A1865530 |
| 46 | Lê Phạm Huy          | TAB55 | 15/5/1995  | Thanh Hóa | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0          | 8,5         | 7,5          | 6,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | TA000341  | A1865531 |

| TT | Họ và tên            | SBD   | Ngày sinh  | Nơi Sinh   | Lớp TT | Khóa học   |            | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu  |
|----|----------------------|-------|------------|------------|--------|------------|------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|-----------|----------|
| 47 | Cung Quang Huy       | TAB56 | 29/6/1995  | Hà Nội     | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 8,5         | 6,0          | 8,0         | <b>7,8</b>  | Khá                 | TA000342  | A1865532 |
| 48 | Ngô Trí Huy          | TAB57 | 18/8/1995  | Bắc Giang  | TAB13  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 7,5          | 9,0         | 7,5          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000343  | A1865533 |
| 49 | Bùi Quang Huy        | TAB58 | 13/01/1996 | Hưng Yên   | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 9,0         | 6,5          | 5,0         | <b>7,0</b>  | Trung bình          | TA000344  | A1865534 |
| 50 | Lê Văn Huy           | TAB59 | 25/9/1996  | Bắc Giang  | TAB10  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 9,0          | 9,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000345  | A1865535 |
| 51 | Vũ Ngọc Huy          | TAB60 | 16/11/1996 | Quảng Ninh | TAB11  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 7,0          | 9,5         | 6,0          | 8,5         | <b>7,8</b>  | Khá                 | TA000346  | A1865536 |
| 52 | Đặng Thị Khánh Huyền | TAB61 | 10/6/1995  | Hà Nội     | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 9,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,4</b>  | Khá                 | TA000347  | A1865537 |
| 53 | Nguyễn Thị Thu Huyền | TAB62 | 14/8/1995  | Bắc Giang  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0          | 8,5         | 7,0          | 6,0         | <b>7,4</b>  | Khá                 | TA000348  | A1865538 |
| 54 | Nguyễn Thị Thu Huyền | TAB63 | 26/6/1995  | Bắc Giang  | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 6,5          | 7,5         | 7,5          | 6,5         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000349  | A1865539 |
| 55 | Ngô Thanh Huyền      | TAB64 | 10/10/1997 | Hà Nội     | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5          | 9,5         | 7,0          | 7,5         | <b>7,6</b>  | Khá                 | TA000350  | A1865540 |
| 56 | Nguyễn Ngọc Huyền    | TAB65 | 19/8/1995  | Hải Dương  | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 6,5          | 9,5         | 7,0          | 7,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | TA000351  | A1865541 |
| 57 | Đoàn Mạnh Hùng       | TAB66 | 17/4/1995  | Bắc Giang  | TAB12  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 7,5          | 9,0         | 7,0          | 6,0         | <b>7,4</b>  | Khá                 | TA000352  | A1865542 |
| 58 | Trần Duy Hưng        | TAB67 | 16/3/1996  | Nghệ An    | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 9,5         | 5,5          | 5,0         | <b>6,9</b>  | Trung bình          | TA000353  | A1865543 |
| 59 | Vy Văn Hưng          | TAB68 | 05/12/1992 | Quảng Ninh | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,0          | 8,5         | 5,5          | 5,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          | TA000354  | A1865544 |
| 60 | Nguyễn Quốc Hưng     | TAB69 | 25/11/1996 | Ninh Bình  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5          | 5,0         | 3,5          | 6,0         | <b>5,3</b>  | Trung bình          | TA000355  | A1865545 |
| 61 | Hà Văn Hưng          | TAB70 | 18/4/1995  | Bắc Giang  | -      | -          | -          | 5,5          | 7,5         | 6,0          | 3,0         | <b>5,5</b>  | Trung bình          | TA000356  | A1865546 |
| 62 | Dương Thị Hương      | TAB71 | 08/02/1995 | Bắc Giang  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 9,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | TA000357  | A1865547 |
| 63 | Phạm Cường Hưởng     | TAB72 | 17/5/1996  | Bắc Ninh   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0          | 9,0         | 5,0          | 5,0         | <b>6,8</b>  | Trung bình          | TA000358  | A1865548 |
| 64 | Triệu Bằng Khê       | TAB74 | 03/9/1996  | Cao Bằng   | TAB11  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 3,5          | 8,5         | 6,0          | 5,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          | TA000359  | A1865549 |
| 65 | Nguyễn Văn Khoa      | TAB75 | 08/5/1996  | Bắc Giang  | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 8,0         | 4,5          | 5,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          | TA000360  | A1865550 |
| 66 | Trần Đặng Duy Khương | TAB76 | 06/11/1996 | Hải Phòng  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 8,0         | 6,5          | 6,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000361  | A1865551 |
| 67 | Phản Tiến Kiên       | TAB77 | 19/10/1996 | Hà Giang   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5          | 8,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | TA000362  | A1865552 |
| 68 | Nông Thị Phương Lan  | TAB78 | 16/5/1996  | Hà Giang   | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0          | 8,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,1</b>  | Khá                 | TA000363  | A1865553 |
| 69 | Nguyễn Thị Lan       | TAB79 | 07/9/1996  | Bắc Giang  | -      | -          | -          | 7,5          | 8,5         | 4,0          | 6,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          | TA000364  | A1865554 |
| 70 | Nguyễn Thị Liên      | TAB80 | 11/10/1996 | Bắc Ninh   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,0          | 8,5         | 6,0          | 7,0         | <b>6,6</b>  | Trung bình          | TA000365  | A1865555 |
| 71 | Phạm Thị Mỹ Linh     | TAB81 | 29/12/1998 | Hải Dương  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0          | 8,5         | 6,5          | 6,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | TA000366  | A1865556 |
| 72 | Vy Thùy Linh         | TAB82 | 10/5/1996  | Lạng Sơn   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5          | 9,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | TA000367  | A1865557 |

| TT | Họ và tên            | SBD    | Ngày sinh  | Nơi Sinh    | Lớp TT | Khóa học   |            | Điểm nghe | Điểm đọc | Điểm viết | Điểm nói | Điểm TBC   | Kết quả xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu  |
|----|----------------------|--------|------------|-------------|--------|------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|------------|------------------|-----------|----------|
| 73 | Trương Mỹ Linh       | TAB83  | 25/7/1996  | Bắc Giang   | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 8,5      | 7,0       | 7,0      | <b>7,4</b> | Khá              | TA000368  | A1865558 |
| 74 | Nguyễn Thùy Linh     | TAB84  | 10/8/1996  | Bắc Giang   | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5       | 9,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,8</b> | Khá              | TA000369  | A1865559 |
| 75 | Dương Thị Mỹ Linh    | TAB85  | 06/12/1997 | Hòa Bình    | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 8,0       | 8,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,4</b> | Khá              | TA000370  | A1865560 |
| 76 | Nguyễn Huyền Linh    | TAB86  | 05/9/1995  | Bắc Ninh    | -      | -          | -          | 8,0       | 6,5      | 7,5       | 5,0      | <b>6,8</b> | Trung bình       | TA000371  | A1865561 |
| 77 | Trần Thị Luyện       | TAB87  | 27/01/1995 | Bắc Giang   | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 7,5      | 7,5       | 6,5      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000372  | A1865562 |
| 78 | Chu Thị Hiền Lương   | TAB88  | 21/6/1996  | Lạng Sơn    | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 8,0      | 7,5       | 6,0      | <b>7,3</b> | Khá              | TA000373  | A1865563 |
| 79 | Lê Công Minh         | TAB89  | 30/6/1995  | Nghệ An     | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 9,0       | 6,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000374  | A1865564 |
| 80 | Trần Thị Mỹ          | TAB90  | 01/11/1996 | Bắc Giang   | -      | -          | -          | 7,5       | 7,0      | 7,0       | 6,0      | <b>6,9</b> | Trung bình       | TA000375  | A1865565 |
| 81 | Đoàn Phương Nam      | TAB91  | 19/7/1998  | Lạng Sơn    | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 7,5      | 6,5       | 6,5      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000376  | A1865566 |
| 82 | Giáp Phương Nam      | TAB92  | 06/7/1996  | Bắc Giang   | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5       | 7,5      | 5,5       | 6,0      | <b>6,4</b> | Trung bình       | TA000377  | A1865567 |
| 83 | Ngô Hoàng Nam        | TAB93  | 16/10/1993 | Quảng Ninh  | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,5       | 8,5      | 6,0       | 6,0      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000378  | A1865568 |
| 84 | Đỗ Hương Nam         | TAB94  | 27/6/1995  | Yên Bái     | -      | -          | -          | 6,5       | 6,5      | 6,0       | 4,0      | <b>5,8</b> | Trung bình       | TA000379  | A1865569 |
| 85 | Trịnh Thị Minh Nga   | TAB96  | 19/9/1996  | Bắc Giang   | -      | 12/9/2015  | 12/01/2016 | 8,5       | 6,0      | 5,0       | 6,0      | <b>6,4</b> | Trung bình       | TA000380  | A1865570 |
| 86 | Nguyễn Trọng Nghĩa   | TAB97  | 10/10/1996 | Nam Định    | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 8,0      | 7,5       | 6,0      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000381  | A1865571 |
| 87 | Ngô Thị Bảo Ngọc     | TAB98  | 13/02/1996 | Bắc Ninh    | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 7,0       | 8,0      | 6,0       | 7,0      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000382  | A1865572 |
| 88 | Nông Thị Ngọc        | TAB99  | 22/11/1996 | Yên Bái     | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,0       | 7,0      | 5,0       | 6,0      | <b>5,8</b> | Trung bình       | TA000383  | A1865573 |
| 89 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc  | TAB100 | 03/11/1996 | Bắc Ninh    | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,5       | 5,0      | 6,0       | 7,0      | <b>5,9</b> | Trung bình       | TA000384  | A1865574 |
| 90 | Nguyễn Thị Nhung     | TAB103 | 09/10/1995 | Thái Nguyên | TAB14  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 7,5       | 8,5      | 6,5       | 6,0      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000385  | A1865575 |
| 91 | Đồng Thị Nhung       | TAB104 | 21/01/1995 | Hải Dương   | -      | -          | -          | 6,0       | 9,5      | 7,5       | 8,5      | <b>7,9</b> | Khá              | TA000386  | A1865576 |
| 92 | Lê Hoàng Thu Phương  | TAB105 | 06/7/1993  | Thanh Hóa   | TAB18  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,5       | 6,0      | 7,5       | 7,0      | <b>7,3</b> | Khá              | TA000387  | A1865577 |
| 93 | Nông Văn Phương      | TAB106 | 23/02/1995 | Bắc Giang   | TAB15  | 16/7/2016  | 26/8/2016  | 6,0       | 7,5      | 5,5       | 4,0      | <b>5,8</b> | Trung bình       | TA000388  | A1865578 |
| 94 | Nguyễn Ngọc Sơn      | TAB107 | 20/10/1996 | Quảng Ninh  | TAB19  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,5       | 6,5      | 5,0       | 5,0      | <b>5,8</b> | Trung bình       | TA000389  | A1865579 |
| 95 | Nguyễn Thị Minh Tâm  | TAB109 | 20/12/1996 | Bắc Ninh    | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 6,0       | 8,0      | 5,0       | 5,0      | <b>6,0</b> | Trung bình       | TA000390  | A1865580 |
| 96 | Mạc Thị Thanh        | TAB111 | 06/6/1976  | Tuyên Quang | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 5,5       | 6,0      | 5,0       | 5,0      | <b>5,4</b> | Trung bình       | TA000391  | A1865581 |
| 97 | Lương Thị Minh Thanh | TAB112 | 19/8/1993  | Tuyên Quang | TAB11  | 24/02/2016 | 24/5/2016  | 6,0       | 8,5      | 6,5       | 7,0      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000392  | A1865582 |
| 98 | Nguyễn Xuân Thành    | TAB113 | 06/5/1995  | Hung Yên    | TAB17  | 10/9/2016  | 20/11/2016 | 8,0       | 7,5      | 3,5       | 4,0      | <b>5,8</b> | Trung bình       | TA000393  | A1865583 |

| TT  | Họ và tên           | SBD    | Ngày sinh  | Nơi Sinh        | Lớp TT | Khóa học  |            | Điểm nghe | Điểm đọc | Điểm viết | Điểm nói | Điểm TBC   | Kết quả xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu  |
|-----|---------------------|--------|------------|-----------------|--------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|----------|------------|------------------|-----------|----------|
| 99  | Trương Bích Thảo    | TAB114 | 07/9/1996  | Bắc Giang       | TAB19  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 5,5       | 8,5      | 6,0       | 6,0      | <b>6,5</b> | Trung bình       | TA000394  | A1865584 |
| 100 | Nguyễn Thị Thu Thảo | TAB115 | 22/11/1996 | Thanh Hóa       | TAB19  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 6,0       | 8,5      | 6,5       | 7,5      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000395  | A1865585 |
| 101 | Nguyễn Thị Thêm     | TAB118 | 02/6/1996  | Bắc Giang       | TAB15  | 16/7/2016 | 26/8/2016  | 7,5       | 8,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,3</b> | Khá              | TA000396  | A1865586 |
| 102 | Nguyễn Huy Thiệp    | TAB119 | 10/9/1992  | Bắc Ninh        | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 8,5       | 8,0      | 5,0       | 6,0      | <b>6,9</b> | Trung bình       | TA000397  | A1865587 |
| 103 | Bùi Đình Thọ        | TAB120 | 12/11/1987 | Quảng Ninh      | TAB18  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 8,5       | 9,0      | 5,0       | 5,0      | <b>6,9</b> | Trung bình       | TA000398  | A1865588 |
| 104 | Phạm Thị Thu        | TAB121 | 03/11/1996 | Bắc Ninh        | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 7,5       | 8,0      | 6,5       | 6,0      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000399  | A1865589 |
| 105 | Vũ Hồng Thúy        | TAB123 | 01/8/1995  | Lào Cai         | TAB7   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 6,5       | 8,5      | 6,0       | 4,0      | <b>6,3</b> | Trung bình       | TA000400  | A1865590 |
| 106 | Nguyễn Thanh Tiến   | TAB124 | 05/01/1996 | Bắc Giang       | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 6,0       | 7,5      | 3,0       | 5,0      | <b>5,4</b> | Trung bình       | TA000401  | A1865591 |
| 107 | Nguyễn Văn Tình     | TAB125 | 05/9/1996  | Bắc Giang       | TAB15  | 16/7/2016 | 26/8/2016  | 9,0       | 7,5      | 6,0       | 6,0      | <b>7,1</b> | Khá              | TA000402  | A1865592 |
| 108 | Nguyễn Văn Tính     | TAB126 | 27/01/1996 | Bắc Giang       | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 6,5       | 8,5      | 5,0       | 5,0      | <b>6,3</b> | Trung bình       | TA000403  | A1865593 |
| 109 | Từ Thị Huyền Trang  | TAB127 | 06/10/1996 | Bắc Giang       | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 7,5       | 7,5      | 6,5       | 6,5      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000404  | A1865594 |
| 110 | Trần Hà Trang       | TAB128 | 17/6/1995  | Bắc Giang       | TAB14  | 16/7/2016 | 26/8/2016  | 6,5       | 8,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,0</b> | Khá              | TA000405  | A1865595 |
| 111 | Nguyễn Xuân Tuấn    | TAB129 | 21/4/1996  | Hà Nội          | TAB19  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 6,0       | 7,0      | 6,0       | 7,5      | <b>6,6</b> | Trung bình       | TA000406  | A1865596 |
| 112 | Nguyễn Đình Tuấn    | TAB130 | 04/11/1996 | Bắc Ninh        | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 8,0       | 7,0      | 3,5       | 5,0      | <b>5,9</b> | Trung bình       | TA000407  | A1865597 |
| 113 | Hoàng Thị Uyên      | TAB131 | 21/8/1996  | Bắc Giang       | TAB15  | 16/7/2016 | 26/8/2016  | 8,5       | 8,5      | 7,0       | 6,0      | <b>7,5</b> | Khá              | TA000408  | A1865598 |
| 114 | Nguyễn Thị Thu Vân  | TAB133 | 26/7/1996  | TP. Hồ Chí Minh | TAB17  | 10/9/2016 | 20/11/2016 | 4,5       | 8,0      | 6,0       | 6,0      | <b>6,1</b> | Trung bình       | TA000409  | A1865599 |
| 115 | Chu Thị Kiều Vân    | TAB134 | 21/6/1996  | Hưng Yên        | TAB9   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 7,0       | 8,5      | 6,0       | 8,0      | <b>7,4</b> | Khá              | TA000410  | A1865600 |

**Tổng số thí sinh theo danh sách: 115**

**Trong đó:**

**Loại Giỏi 01**

**Loại Khá 63**

**Loại Trung bình 51**

**Chủ tịch Hội đồng Xét kết quả kỳ kiểm tra**  
**(Đã ký)**

**Ts. Đoàn Văn Soạn**

**Thư ký Hội đồng Xét kết quả kỳ kiểm tra**  
**(Đã ký)**

**Ths. Nguyễn Việt Đức**

*Bắc Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2016*  
**Chủ tịch Hội đồng kiểm tra**  
**(Đã ký)**

**Ths. Đỗ Thị Huyền**